

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN PCI  
PCI GROUP  
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

Số: 0751 /CBTT-PCI  
No: 0751 /CBTT-PCI

Hà Nội, ngày 6 tháng 9 năm 2024  
Hanoi, September 6<sup>th</sup> 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
To: The State Securities Commission  
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI/ PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/Head office address: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ 18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

- Địa chỉ giao dịch/Address: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ 583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

- Điện thoại/Tel.: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pcigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét và công văn Số 0752 /CV-PCI-BTC ngày 06 /09/2024 về việc Báo cáo kết quả điều chỉnh hồi tố và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng 2024./

*The Audited Consolidated Interim Financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 and Official Letter No. 0752 /CV-PCI-BTC dated 06 /09/2024 on the report on the retroactive adjustment results and explanation of fluctuations in profit after tax of the audited consolidated financial statements for the first 6 months of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/09/2024 tại đường dẫn: <https://www.pclgroup.vn> / *This information was published on the company's website on 06/09/2024, as in the link <https://www.pclgroup.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Đại diện tổ chức**

*Organization representative*

**Người được ủy quyền CBTT**

*Person authorised to disclose information*



**Hoàng Văn Sáng**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

0100100745

ngày 19 tháng 12 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 19 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Văn Tuấn  
Ông Vũ Ánh Dương  
Ông Võ Hồng Quang  
Ông Nguyễn Minh Đệ  
Ông Phan Ngọc Hiếu  
Ông Mai Lương Việt

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (từ ngày 26/4/2024)  
Thành viên (đến ngày 1/2/2024)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Ánh Dương  
Ông Đặng Quốc Tường  
Ông Võ Hồng Quang  
Ông Nguyễn Nhật Tân  
Ông Nguyễn Minh Đệ  
Ông Trịnh Ngọc Anh

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/7/2024)

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hải Hà  
Ông Hoàng Văn Cường  
Ông Hoàng Văn Sáng

Trưởng Ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Số 18 Lý Văn Phúc  
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 73 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



*[Handwritten signature]*

Vũ Ánh Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 9 năm 2024

42-C...  
TY  
HỮU HẠ  
G  
T.P.H



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 9 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 73.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh – Số liệu so sánh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 49 của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 đã được điều chỉnh lại. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00203-24-2



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2024-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Hà Nội, ngày 6 tháng 9 năm 2024

11/11  
C  
Á  
C  
1  
/211



	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND Đã điều chỉnh lại
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>8.495.634.769.622</b>	<b>6.683.571.516.940</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>1.998.689.467.494</b>	<b>2.082.217.682.721</b>
Tiền	111		651.094.467.494	472.109.384.006
Các khoản tương đương tiền	112		1.347.595.000.000	1.610.108.298.715
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.331.585.820.958</b>	<b>780.833.305.437</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	1.331.585.820.958	780.833.305.437
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.551.017.163.364</b>	<b>2.771.030.121.203</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	2.219.487.404.402	1.877.968.983.905
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	398.039.819.759	217.194.103.053
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	13	26.901.294.927	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	14	413.724.410.051	288.724.410.051
Phải thu ngắn hạn khác	136	15(a)	505.322.512.197	399.538.361.777
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	16	(12.458.277.972)	(12.395.737.583)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>17</b>	<b>1.528.607.309.650</b>	<b>957.516.125.979</b>
Hàng tồn kho	141		1.528.739.343.476	958.222.146.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.033.826)	(706.020.118)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>85.735.008.156</b>	<b>91.974.281.600</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29	19.862.946.306	12.689.346.830
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64.380.602.469	77.977.525.733
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	28	1.491.459.381	1.307.409.037
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>13.162.074.586.477</b>	<b>13.491.573.366.000</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.508.332.760</b>	<b>14.779.136.760</b>
Phải thu dài hạn khác	216	15(b)	27.508.332.760	14.779.136.760
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.464.344.037.743</b>	<b>10.880.286.863.661</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	18	9.255.612.295.065	9.639.510.928.689
Nguyên giá	222		12.510.657.426.773	12.548.275.257.128
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.255.045.131.708)	(2.908.764.328.439)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		4.545.594.740	4.905.112.226
Nguyên giá	225		5.791.150.000	5.791.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.245.555.260)	(886.037.774)
Tài sản cố định vô hình	227	19	1.204.186.147.938	1.235.870.822.746
Nguyên giá	228		1.382.480.421.252	1.382.368.621.252
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.294.273.314)	(146.497.798.506)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND Đã điều chỉnh lại
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>20</b>	<b>126.756.823.408</b>	<b>145.675.172.322</b>
Nguyên giá	231		544.806.855.120	558.088.029.012
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(418.050.031.712)	(412.412.856.690)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>324.579.395.177</b>	<b>112.686.564.279</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	21	190.902.608.895	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242	22	133.676.786.282	112.686.564.279
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.669.374.944.508</b>	<b>1.606.569.505.763</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	10(b)	1.668.159.187.417	1.605.353.748.672
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(c)	4.821.770.000	4.821.770.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10(c)	(3.606.012.909)	(3.606.012.909)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>549.511.052.881</b>	<b>731.576.123.215</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	23(b)	293.211.890.947	478.808.935.599
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	31.494.094.143	34.226.534.092
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.010.216.723	2.198.615.537
Lợi thế thương mại	269	25	198.794.851.068	216.342.037.987
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>21.657.709.356.099</b>	<b>20.175.144.882.940</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>14.260.973.440.137</b>	<b>13.027.533.672.586</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.088.684.076.964</b>	<b>4.777.754.337.912</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	26	1.144.045.659.605	1.048.601.949.747
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27	310.540.228.931	169.442.503.266
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	28	659.411.983.893	143.917.465.802
Phải trả người lao động	314		77.924.903.039	56.308.500.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	29	103.886.445.790	216.868.137.878
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.331.723.243	4.697.211.060
Phải trả ngắn hạn khác	319	30(a)	65.291.193.247	102.223.715.675
Vay ngắn hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	320	31(a)	3.530.625.516.552	2.838.478.333.363
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	32	9.075.283.420	12.523.794.502
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	33	182.551.139.244	184.692.725.750

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND Đã điều chỉnh lại
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.172.289.363.173</b>	<b>8.249.779.334.674</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		807.875.560	926.919.632
Phải trả dài hạn khác	337	30(b)	11.352.399.375	10.845.031.988
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	31(b)	7.822.802.799.687	7.902.006.174.976
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	298.851.398.358	304.986.716.432
Dự phòng phải trả dài hạn	342	32	38.474.890.193	31.014.491.646
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>7.396.735.915.962</b>	<b>7.147.611.210.354</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>34</b>	<b>7.396.735.915.962</b>	<b>7.147.611.210.354</b>
Vốn cổ phần	411	35	3.109.955.580.000	3.109.955.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.109.955.580.000	3.109.955.580.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.136.556.786	711.136.556.786
Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.847.073.442	46.847.073.442
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		708.285.511	708.285.511
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4.054.385.848)	(1.277.863.726)
Quỹ đầu tư phát triển	418		287.999.286.327	292.725.159.814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		65.403.533.120	65.403.533.120
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.075.748.034.122	852.993.584.938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		838.492.955.545	819.716.498.088
- LNST kỳ này/năm nay	421b		237.255.078.577	33.277.086.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.098.991.952.502	2.069.119.300.469
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>21.657.709.356.099</b>	<b>20.175.144.882.940</b>



Ngày 6 tháng 9 năm 2024

Người lập:

Lưu Thanh Hương  
Người lập biểu

Người duyệt:

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>37</b>	<b>5.305.901.333.708</b>	<b>2.977.448.987.272</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>38</b>	<b>4.297.672.959.911</b>	<b>2.387.271.515.523</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.008.228.373.797</b>	<b>590.177.471.749</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	39	94.064.546.157	94.502.763.972
Chi phí tài chính	22	40	537.015.712.335	441.242.978.374
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23		384.246.456.763	423.761.631.444
Phần lãi trong công ty liên kết	24		63.566.782.254	2.260.197.906
Chi phí bán hàng	25	41	35.993.442.421	5.685.957.023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42	212.332.567.799	145.257.685.475
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>380.517.979.653</b>	<b>94.753.812.755</b>
Thu nhập khác	31	43	2.011.596.519	5.350.774.552
Chi phí khác	32	44	4.383.907.329	15.978.958.168
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.372.310.810)</b>	<b>(10.628.183.616)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>378.145.668.843</b>	<b>84.125.629.139</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>46</b>	<b>62.476.322.276</b>	<b>28.864.981.843</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>46</b>	<b>(3.402.878.125)</b>	<b>(3.223.777.979)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>319.072.224.692</b>	<b>58.484.425.275</b>

142-C  
 TY  
 HỮU  
 IG  
 - T.P

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		319.072.224.692	58.484.425.275
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		239.513.078.577	2.066.418.277
Cổ đông không kiểm soát	62		79.559.146.115	56.418.006.998
				<b>Đã điều chỉnh lại</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	47	693	6

Ngày 6 tháng 9 năm 2024

Người lập:

Lưu Thanh Hương  
Người lập biểu

Người duyệt:

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Vu Anh Dương  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>378.145.668.843</b>	<b>84.125.629.139</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	416.641.071.361	350.948.450.565
Các khoản dự phòng	03	3.918.997.252	(14.146.557.501)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	127.820.962.467	6.103.893.501
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(118.579.373.831)	(94.813.127.142)
Chi phí đi vay	06	369.742.378.505	423.761.631.444
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.177.689.704.597</b>	<b>755.979.920.006</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(664.298.320.327)	545.843.210.707
Biến động hàng tồn kho	10	(594.328.798.565)	(124.582.558.106)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	766.548.200.087	(470.181.945.321)
Biến động chi phí trả trước	12	(13.741.047.029)	(3.971.937.404)
		<b>671.869.738.763</b>	<b>703.086.689.882</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(375.307.160.260)	(443.938.839.743)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.468.194.870)	(90.600.032.604)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.855.535.215)	(24.486.878.675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>213.238.848.418</b>	<b>144.060.938.860</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(119.912.413.418)	(196.447.251.790)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	18.505.432.145	1.361.595.490
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	23	(1.439.571.727.561)	(961.373.853.586)
Tiền thu hồi cho vay và nhận lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	24	784.271.153.040	886.093.969.032
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(68.400.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	11.940.000.000	8.146.356.468
Tiền thu lãi tiền gửi	27	69.754.860.542	93.124.771.093
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(675.012.695.252)</b>	<b>(237.494.413.293)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200.000.000	3.053.643.532
Tiền thu từ đi vay	33	4.333.758.144.315	2.506.851.511.983
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.881.002.014.501)	(3.952.278.192.537)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(661.078.670)	(695.336.320)
Tiền trả cổ tức	36	(80.404.857.351)	(51.140.386.012)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>371.890.193.793</b>	<b>(1.494.208.759.354)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(89.883.653.041)</b>	<b>(1.587.642.233.787)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.082.217.682.721</b>	<b>2.581.357.801.353</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>9.131.959.936</b>	<b>64.525.822</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo</b>	<b>61</b>	<b>(2.776.522.122)</b>	<b>416.391</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)</b>	<b>70</b>	<b>1.998.689.467.494</b>	<b>993.780.509.779</b>

Ngày 6 tháng 9 năm 2024

Người lập:

Lưu Thanh Hương  
Người lập biểu

Người duyệt:

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Vũ Anh Dương  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 2 tháng 3 năm 1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và thay đổi lần thứ 24 ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác, chế biến và bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Tập đoàn căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 27 công ty con cấp 1 và 3 công ty con cấp 2 (1/1/2024: 26 công ty con cấp 1 và 4 công ty con cấp 2) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2024		1/1/2024	
				Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết
<b>Công ty con cấp 1</b>							
1	Công ty Cổ phần PCI Hà Nội	Xây lắp điện	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
2	Công ty Cổ phần PCI Miền Nam (trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam) (i)	Xây lắp điện	Tp. HCM	80,00%	80,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Xây lắp điện	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình (trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình) (ii)	Xây lắp điện	Hà Nội	80,00%	80,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Xây lắp điện	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH MTV PCI Năng Hương	Cung cấp dịch vụ	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình (iii)	Xây lắp điện	Ninh Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty Cổ phần PCI Thăng Long	Xây lắp điện	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
9	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện	Hà Nội	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Điện Biên	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%
14	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió	Cao Bằng	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Cao Bằng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên Bộ	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Hà Nội	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
17	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,70%	54,70%	54,70%	54,70%
19	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Sản xuất điện từ năng lượng gió	Quảng Trị	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%





**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2024		1/1/2024	
				Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết
21	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khai khoáng	Cao Bằng	57,27%	57,27%	57,27%	57,27%
22	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm (iv)	Sản xuất điện	Cao Bằng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Cho thuê nhà xưởng	Hà Nội	99,75%	99,75%	99,75%	99,75%
24	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	Singapore	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
25	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng (v)	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp	Hải Phòng	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%
26	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp	Hải Phòng	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%
27	PC1 Australia Pty Ltd	Kinh doanh sản phẩm thép	Australia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
<b>Công ty con cấp 2</b>							
<i>Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh</i>							
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm	Thái Nguyên	81,00%	90,00%	81,00%	90,00%
<i>Công ty con của Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình</i>							
2	Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Kiểm định, thử nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị dụng cụ điện áp đến 110 kV	Hà Nội	40,80%	51,00%	51,00%	51,00%
<i>Công ty con của Công ty Cổ phần PCI Miền Nam</i>							
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Xây lắp điện	Hà Nội	80,00%	100,00%	100,00%	100,00%

(i) Trong Quý 2 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 20% vốn góp của Công ty Cổ phần PCI Miền Nam cho các cá nhân.

(ii) Trong Quý 2 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 20% vốn góp của Công ty Cổ phần PCI Mỹ Đình cho các cá nhân.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 – Ninh Bình trở thành công ty con cấp 1 của Công ty thông qua việc Công ty nhận chuyển nhượng toàn bộ 100% vốn góp của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 – Ninh Bình từ Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình (trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình).
- (iv) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc góp 415.000.000.000 VND vào công ty con, Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng.
- (v) Ngày 15 tháng 4 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc góp 66.000.000.000 VND vào công ty con, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn có 4 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 1.612 nhân viên (1/1/2024: 1.595 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, toàn bộ số cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản trái phiếu mà Tập đoàn phát hành (Thuyết minh 31(b)(ii)).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### (ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### (iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

##### (iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

##### (v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Công ty sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Công ty sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua, nếu có phát sinh chênh lệch.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Công ty liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và tỷ giá bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(ii) **Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ với tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) **Các khoản đầu tư**

(i) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) **Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ và các hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng.

PH.Đ. \* M.S.D.A.



**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 7 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản tại mỏ niken – đồng phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát, một công ty con của Công ty. Giá trị hợp lý của quyền khai thác khoáng sản có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp đồng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan. Quyền khai thác khoáng sản sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 21,5 năm.



(ii) **Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (“NHIZ”)**

Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của quyền khai thác, vận hành có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan. Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 22 năm.

(iii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 44 đến 49 năm. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(iv) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(j) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

(i) **Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	48 năm
▪ chung cư cho thuê	5 – 30 năm
▪ nhà xưởng	30 năm

(k) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**(l) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê trong khoảng thời gian từ 44 đến 49 năm.

**(iii) Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện**

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Trung Thu, Mông Ân. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Tập đoàn phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên trong khoảng thời gian từ 11 đến 67 năm.

**(iv) Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió**

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình điện gió và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các dự án nhà máy điện gió Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy trong vòng 49 năm.

**(v) Chi phí thuê hạ tầng**

Chi phí thuê hạ tầng đầu nối dự án được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

**(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, chi phí tư vấn và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

**(m) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(p) Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



**(q) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế từ khoản đầu tư vào công ty liên kết không được ghi nhận do Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự kiến được do Công ty không có kế hoạch thanh lý các khoản đầu tư này trong tương lai.

**(s) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán tinh quặng khoáng sản, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và giá bán khi quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

101  
CỔ  
ĐHN  
K  
101



(ii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) **Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) **Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa theo biên bản đo số điện và giá điện được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua bán điện ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(t) **Thuê tài sản**

(i) **Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(h).



**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(u) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ sáu tháng.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty liên kết của Công ty.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

#### **4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

#### **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

#### **6. Các khoản mục bất thường**

Ngoài những điều chỉnh hồi tố đối với số liệu so sánh như trình bày trong Thuyết minh 49, Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

#### **7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Ngoài các thông tin trình bày trong Thuyết minh 1(d) và 10(b), không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## **8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận, các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây lắp và xây dựng;
- Sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản;
- Năng lượng;
- Thương mại;
- Khai thác, vận hành khu công nghiệp;
- Khai khoáng; và
- Các hoạt động khác.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp và xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành khu công nghiệp VND	Khai khoáng VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>										
Doanh thu hợp nhất của bộ phận	2.670.480.602.868	1.107.148.165.257	24.530.417.705	789.869.439.654	654.147.913.022	273.709.434.019	866.401.833.990	63.757.615.839	(1.144.144.088.646)	5.305.901.333.708
Giá vốn hàng bán bộ phận	(2.537.333.657.587)	(1.010.481.921.275)	(13.305.842.286)	(394.508.398.436)	(643.463.619.183)	(192.195.754.841)	(593.003.346.724)	(55.431.413.024)	1.142.050.993.445	(4.297.672.959.911)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	133.146.945.281	96.666.243.982	11.224.575.419	395.361.041.218	10.684.293.839	81.513.679.178	273.398.487.266	8.326.202.815	(2.093.095.201)	1.008.228.373.797
Chi phí bán hàng										(35.993.442.421)
Chi phí quản lý doanh nghiệp										(212.332.567.799)
Doanh thu hoạt động tài chính										94.064.546.157
Chi phí tài chính										(537.015.712.335)
Phần lãi trong công ty liên kết										63.566.782.254
Kết quả từ các hoạt động khác										(2.372.310.810)
Chi phí thuế TNDN										(59.073.444.151)
Lợi nhuận sau thuế TNDN										319.072.224.692

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp và xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành khu công nghiệp VND	Khai khoáng VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>										
Doanh thu hợp nhất của bộ phận	1.545.522.907.042	376.492.966.388	16.909.915.380	693.333.913.970	659.955.761.779	291.642.431.649	-	82.173.870.045	(688.582.778.981)	2.977.448.987.272
Giá vốn hàng bán bộ phận	(1.407.727.250.597)	(338.952.472.116)	(7.843.151.638)	(375.445.581.486)	(649.888.357.219)	(215.656.700.262)	-	(78.074.585.372)	686.316.583.167	(2.387.271.515.523)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	137.795.656.445	37.540.494.272	9.066.763.742	317.888.332.484	10.067.404.560	75.985.731.387	-	4.099.284.673	(2.266.195.814)	590.177.471.749
Chi phí bán hàng										(5.685.957.023)
Chi phí quản lý doanh nghiệp										(145.257.685.475)
Doanh thu hoạt động tài chính										94.502.763.972
Chi phí tài chính										(441.242.978.374)
Phần lãi trong công ty liên kết										2.260.197.906
Kết quả từ các hoạt động khác										(10.628.183.616)
Chi phí thuế TNDN										(25.641.203.864)
Lợi nhuận sau thuế TNDN										58.484.425.275



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp và xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành khu công nghiệp VND	Khai khoáng VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>									
Tài sản của bộ phận	2.036.810.170.082	980.461.234.818	1.303.462.903.593	9.169.286.193.390	227.967.307.484	1.427.350.061.805	2.017.143.429.783	26.156.819.137	17.188.638.120.092
Tài sản không phân bổ									4.469.071.236.007
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.036.810.170.082</b>	<b>980.461.234.818</b>	<b>1.303.462.903.593</b>	<b>9.169.286.193.390</b>	<b>227.967.307.484</b>	<b>1.427.350.061.805</b>	<b>2.017.143.429.783</b>	<b>26.156.819.137</b>	<b>21.657.709.356.099</b>
Nợ phải trả của bộ phận	1.246.736.958.476	724.181.008.441	492.105.951.543	5.744.821.404.679	44.073.068.729	40.497.878.547	1.290.577.589.616	3.884.528.624	9.586.878.388.655
Nợ phải trả không phân bổ									4.674.095.051.482
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>14.260.973.440.137</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>									
Chi tiêu vốn	4.346.801.164	17.950.550.504	550.521.961	25.257.596.768	81.681.816	34.403.869.962	62.554.602.341	8.203.413.708	153.349.038.224
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	69.119.033.802	6.447.424.642	570.681.410	179.001.400.554	-	8.820.418.600	89.953.776.840	161.123.768	354.073.859.616
Khấu hao tài sản cố định vô hình	142.571.795	40.549.305	-	-	-	8.879.951.455	22.733.402.253	-	31.796.474.808
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	359.517.486	-	-	-	-	-	-	-	359.517.486
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.314.491.528	-	653.448.759	-	-	6.641.382.456	-	-	9.609.322.743
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	1.780.822.702	13.892.694.757	-	980.735.991	892.933.469	-	17.547.186.919

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp và xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Bất động sản VND	Năng lượng VND	Thương mại VND	Khai thác, vận hành khu công nghiệp VND	Khai khoáng VND Đã điều chỉnh lại	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND Đã điều chỉnh lại
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>									
Tài sản của bộ phận	1.785.112.438.471	615.627.526.236	641.021.661.625	9.375.187.205.478	427.528.123.407	967.507.580.226	2.063.841.041.187	60.903.882.697	15.936.729.459.327
Tài sản không phân bổ									4.238.415.423.613
Tổng tài sản									<u>20.175.144.882.940</u>
Nợ phải trả của bộ phận	1.285.497.458.389	462.921.677.656	175.788.886.205	5.961.831.694.396	87.253.110.028	46.218.223.152	1.439.010.636.513	3.828.607.130	9.462.350.293.469
Nợ phải trả không phân bổ									3.565.183.379.117
Tổng nợ phải trả									<u>13.027.533.672.586</u>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>									
Chi tiêu vốn	9.851.579.562	3.375.577.462	-	176.593.017	-	2.023.493.372	-	183.497.014.281	198.924.257.694
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8.766.986.416	5.552.850.598	591.245.612	246.584.084.304	-	7.824.853.215	-	17.595.374.360	286.915.394.505
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	13.264.838	-	-	-	8.944.938.760	-	22.901.922.077	31.860.125.675
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	355.223.522	-	-	-	-	-	-	-	355.223.522
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	5.792.892.789	-	-	6.673.250.745	-	-	12.466.143.534
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	1.780.822.702	13.892.694.754	-	980.735.991	892.933.469	-	17.547.186.916





(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn có các bộ phận địa lý bao gồm Việt Nam và Singapore như sau:

	Việt Nam		Singapore		Hợp nhất	
	VND 30/6/2024	VND 30/6/2023	VND 30/6/2024	VND 30/6/2023	VND 30/6/2024	VND 30/6/2023
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>						
Doanh thu bán ra bên ngoài	4.439.499.499.718	2.977.448.987.272	866.401.833.990	-	5.305.901.333.708	2.977.448.987.272
Chi tiêu vốn	153.349.038.224	198.924.257.694	-	-	153.349.038.224	198.924.257.694
<b>Tại ngày</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
Tài sản bộ phận	21.651.220.029.645	20.158.857.394.690	6.489.326.454	Đã điều chỉnh lại 16.287.488.250	21.657.709.356.099	Đã điều chỉnh lại 20.175.144.882.940

## 9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	41.143.969.133	22.292.697.470
Tiền gửi ngân hàng	609.950.498.361	449.156.686.536
Tiền đang chuyển	-	660.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.347.595.000.000	1.610.108.298.715
	<u>1.998.689.467.494</u>	<u>2.082.217.682.721</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại hưởng lãi suất 3,5% - 5,0%/năm (1/1/2024: 2,3% - 4,2%/năm).

## 10. Đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc và giá trị ghi sổ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.331.585.820.958	780.833.305.437
	<u>1.331.585.820.958</u>	<u>780.833.305.437</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,0%-7,5%/năm (1/1/2024: 1,4%-9,5%/năm).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

		<b>30/6/2024</b>	
	<b>Tỷ lệ % sở hữu và % quyền biểu quyết</b>	<b>Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	123.568.379.655	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	300.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Western Pacific	30,08%	1.176.190.807.762	(*)
Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	36,00%	68.400.000.000	(*)
		1.668.159.187.417	
		1.668.159.187.417	
		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Tỷ lệ % sở hữu và % quyền biểu quyết</b>	<b>Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	126.907.281.952	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	300.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Western Pacific	30,08%	1.110.046.466.720	(*)
Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	36,00%	68.400.000.000	(*)
		1.605.353.748.672	
		1.605.353.748.672	

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.605.353.748.672	1.536.564.981.744
Tăng trong kỳ	-	68.400.000.000
Phần lãi trong công ty liên kết	63.566.782.254	2.260.197.906
Biến động do thay đổi khác của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	(761.343.509)	(1.140.215.549)
	1.668.159.187.417	1.606.084.964.101
Số dư cuối kỳ	1.668.159.187.417	1.606.084.964.101

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	30/6/2024		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65.806	0,00115%	821.770.000	-	2.846.109.500
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	400.000	10,00%	4.000.000.000	(3.606.012.909)	(*)
			<u>4.821.770.000</u>	<u>(3.606.012.909)</u>	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	1/1/2024		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65.806	0,00115%	821.770.000	-	2.534.386.400
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	400.000	10,00%	4.000.000.000	(3.606.012.909)	(*)
			<u>4.821.770.000</u>	<u>(3.606.012.909)</u>	

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Điều chỉnh lại</b>
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	554.395.641.236	79.296.269.106
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	174.748.022.665	300.562.675.147
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	134.028.528.147	76.016.197.514
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	130.394.743.620	199.345.804.016
Công ty Cổ phần Điện gió Nhơn Hòa 1	105.469.679.830	-
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội –		
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	103.451.787.290	152.899.801.367
Ban Quản lý Dự án Điện 2 – Tập đoàn Điện lực		
Việt Nam	43.495.823.257	162.767.074.244
Các khoản phải thu khách hàng khác	973.503.178.357	907.081.162.511
	<hr/>	<hr/>
	2.219.487.404.402	1.877.968.983.905
	<hr/>	<hr/>

**12. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	100.988.840.482	95.988.840.482
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiên Đình	20.742.153.926	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ		
Thăng Long	17.586.655.734	17.877.622.227
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng		
Nguyễn Phúc	13.243.702.161	-
Công ty TNHH Xuân An Phú Thọ	2.781.509.267	2.310.575.267
Các nhà cung cấp khác	242.696.958.189	101.017.065.077
	<hr/>	<hr/>
	398.039.819.759	217.194.103.053
	<hr/>	<hr/>

**13. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

	<b>30/06/2024</b>
	<b>VND</b>
Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ	95.360.035.054
Lợi nhuận ước tính	10.021.246.782
	<hr/>
Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ	105.381.281.836
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(78.479.986.909)
	<hr/>
	<b>26.901.294.927</b>

**14. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyễn Tất Cường (*)	367.075.000.000	255.075.000.000
Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình – công ty liên kết (**)	23.000.000.000	-
Trần Thị Tuyết (***)	19.631.000.000	29.631.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng Xanh Toàn cầu	2.588.410.051	2.588.410.051
Cá nhân khác	1.430.000.000	1.430.000.000
	<hr/>	<hr/>
	<b>413.724.410.051</b>	<b>288.724.410.051</b>

(\*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn của các công ty con đối với một cá nhân mà Ban Giám đốc xác nhận không phải là bên liên quan của Tập đoàn. Khoản cho vay này hưởng lãi suất từ 3,5% - 6,0%/năm (1/1/2024: 5,0% - 6,0%/năm). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính, gốc và lãi vay của các khoản cho vay này đã được gia hạn đến Quý 2 năm 2025. Ban lãnh đạo Tập đoàn đánh giá rằng các khoản cho vay đối với Ông Nguyễn Tất Cường hoàn toàn có khả năng thu hồi do các khoản cho vay này đã được bảo đảm bằng 8 triệu cổ phiếu niêm yết thuộc sở hữu của một cổ đông cá nhân và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của 2 bất động sản thuộc sở hữu của Ông Cường. Ngoài ra, trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ông Cường đã thanh toán toàn bộ số lãi vay lũy kế đến ngày 31/12/2023 của tất cả các khoản vay trị giá 19.366 triệu VND và tại ngày phát hành báo cáo này, Ông Cường đã thanh toán 1 khoản vay trị giá 24.350 triệu VND cùng toàn bộ lãi vay liên quan.

(\*\*) Khoản phải thu về cho vay này không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất là 4%/năm. Gốc và lãi cho vay được thu hồi một lần khi đáo hạn.

(\*\*\*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn của một công ty con đối với một cá nhân mà Ban Giám đốc xác nhận không phải là bên liên quan của Tập đoàn. Khoản cho vay này hưởng lãi suất 3,5%/năm, gốc và lãi vay được trả vào ngày đáo hạn của khoản vay. Trong năm 2023, khoản vay này được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Ban Giám đốc đánh giá khoản cho vay này hoàn toàn có khả năng thu hồi do cá nhân vay vẫn đang thực hiện thanh toán.



Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	238.843.048.662	176.611.651.982
Tạm ứng cho nhân viên	155.683.659.639	103.920.144.217
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	41.070.302.633	24.856.454.080
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.101.106.801	58.534.783.875
Ký cược, ký quỹ	24.525.930.163	29.474.663.501
Phải thu khác	7.098.464.299	6.140.664.122
	<hr/>	<hr/>
	505.322.512.197	399.538.361.777
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp và sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	27.508.332.760	14.779.136.760
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2024			Thời gian quá hạn	1/1/2024		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Tiến Phát	Từ 1 đến 2 năm	9.868.790.946	(4.934.395.473)	4.934.395.473	Từ 1 đến 2 năm	9.868.790.946	(4.934.395.473)	4.934.395.473
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội Trần Nhung (Đội xây lắp số 3)	Từ 1 đến 2 năm	2.631.941.262	(1.315.970.631)	1.315.970.631	Dưới 1 năm	2.631.941.262	(789.582.379)	1.842.358.883
	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-	Trên 3 năm	2.151.632.200	(2.151.632.200)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội	Trên 3 năm	2.079.842.044	(2.079.842.044)	-	Trên 3 năm	2.079.842.044	(2.079.842.044)	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	Trên 3 năm	614.880.000	(614.880.000)	-	Từ 2 năm đến 3 năm	614.880.000	(614.880.000)	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Nachi Phan Ngọc Tiến (Đội xây lắp số 1)	Trên 3 năm	101.292.413	(50.646.207)	50.646.206	Trên 3 năm	101.292.413	(50.646.207)	50.646.206
		-	-	-	Trên 3 năm	418.555.690	(418.555.690)	-
Các khách hàng khác	Từ 2 đến trên 3 năm	1.610.911.417	(1.310.911.417)	300.000.000	Từ 2 đến trên 3 năm	1.853.107.890	(1.356.203.590)	496.904.300
		<u>19.059.290.282</u>	<u>(12.458.277.972)</u>	<u>6.601.012.310</u>		<u>19.720.042.445</u>	<u>(12.395.737.583)</u>	<u>7.324.304.862</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(12.458.277.972)

(12.395.737.583)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Hàng tồn kho**

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	499.380.000	-
Nguyên vật liệu	219.587.033.831	(132.033.826)	209.282.409.642	(706.020.118)
Công cụ, dụng cụ	37.277.175.016	-	21.353.261.041	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.171.003.357.219	-	511.603.111.316	-
Thành phẩm	100.129.087.069	-	144.758.628.534	-
Hàng hoá	742.690.341	-	70.725.355.564	-
	<b>1.528.739.343.476</b>	<b>(132.033.826)</b>	<b>958.222.146.097</b>	<b>(706.020.118)</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản:</b>		
Dự án xây nhà ở thấp tầng để bán và công trình thương mại tại Tháp Vàng, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội (**)	570.108.232.210	-
Khu hỗn hợp văn phòng, thương mại và căn hộ PCC1 Vĩnh Hưng	14.399.687.700	14.399.687.700
Dự án khu nhà ở PC1 Bắc Từ Liêm (G5 – CT2 và G8 – CT3)	7.494.996.417	7.494.996.417
Dự án khu nhà ở PC1 Gia Lâm	2.596.202.784	2.596.191.784
Dự án khác	4.858.180.345	4.003.974.491
<b>Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp:</b>		
Dự án Đường dây 500kV Quỳnh Lưu – Thanh Hóa	82.769.167.671	-
EPC Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long – Cà Mau giai đoạn 1, Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2, 3 và Ngăn lộ Mở rộng 110kV tại Trạm biến áp 220kV Năm Căn	42.014.157.613	34.710.041.195
Đường dây 110kV Trạm biến áp 220kV Nông Công – Nghị Sơn	21.791.415.417	29.159.734.663
Gói Tổng thầu thi công Hạ tầng kỹ thuật – KCN Yên Phong II-A, Dự án: Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Yên Phong II-A	16.791.183.977	26.799.806.529
Gói 9 cung cấp vật tư thiết bị trạm biến áp công trình: Xây dựng mới trạm 220/110kV Thanh Xuân	-	28.812.671.821
Các công trình khác	275.117.456.392	341.697.376.855

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Hoạt động sản xuất công nghiệp:</i></b>		
Dự án Cột đơn thân vành đai 4	32.237.954.745	-
Các công trình, dự án khác	93.660.737.141	21.928.629.861
<b><i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác</i></b>	<b>7.163.984.807</b>	<b>-</b>
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.171.003.357.219</b>	<b>511.603.111.316</b>
	<hr/>	<hr/>

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện tiền quyền sử dụng đất liên quan đến dự án này.



18. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	4.562.691.033.787	7.458.551.372.525	437.631.588.944	33.227.921.998	56.173.339.874	12.548.275.257.128
<i>Số dư đầu kỳ - như báo cáo trước đây</i>	<i>4.490.916.121.931</i>	<i>7.402.759.299.564</i>	<i>436.867.823.789</i>	<i>33.112.570.550</i>	<i>56.173.339.874</i>	<i>12.419.829.155.708</i>
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 49)</i>	<i>71.774.911.856</i>	<i>55.792.072.961</i>	<i>763.765.155</i>	<i>115.351.448</i>	<i>-</i>	<i>128.446.101.420</i>
Tăng trong kỳ	1.777.856.766	14.913.207.256	7.867.286.912	1.628.169.288	266.500.000	26.453.020.222
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	384.063.776	9.180.339.414	29.499.752.908	-	-	39.064.156.098
Thanh lý	(227.546.364)	(4.442.960.967)	(6.650.180.017)	-	-	(11.320.687.348)
Điều chỉnh theo quyết toán	34.633.908.202	(126.448.227.529)	-	-	-	(91.814.319.327)
Số dư cuối kỳ	4.599.259.316.167	7.351.753.730.699	468.348.448.747	34.856.091.286	56.439.839.874	12.510.657.426.773
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	978.458.558.517	1.531.978.960.683	334.033.239.260	18.695.700.948	45.597.869.031	2.908.764.328.439
<i>Số dư đầu kỳ - như báo cáo trước đây</i>	<i>974.617.251.548</i>	<i>1.527.729.377.108</i>	<i>334.002.295.854</i>	<i>18.680.722.480</i>	<i>45.597.869.031</i>	<i>2.900.627.516.021</i>
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 49)</i>	<i>3.841.306.969</i>	<i>4.249.583.575</i>	<i>30.943.406</i>	<i>14.978.468</i>	<i>-</i>	<i>8.136.812.418</i>
Khấu hao trong kỳ	110.038.214.395	226.486.817.582	13.284.361.445	1.915.784.302	2.348.681.892	354.073.859.616
Thanh lý	(227.546.364)	(3.969.956.673)	(3.618.186.447)	-	-	(7.815.689.484)
Tăng/(giảm) khác	11.849.925	13.569.125	(2.785.913)	-	-	22.633.137
Số dư cuối kỳ	1.088.281.076.473	1.754.509.390.717	343.696.628.345	20.611.485.250	47.946.550.923	3.255.045.131.708
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	3.584.232.475.270	5.926.572.411.842	103.598.349.684	14.532.221.050	10.575.470.843	9.639.510.928.689
Số dư cuối kỳ	3.510.978.239.694	5.597.244.339.982	124.651.820.402	14.244.606.036	8.493.288.951	9.255.612.295.065



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.115.895 triệu VND (1/1/2024 – đã điều chỉnh: 9.533.277 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 31(b)(i)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 670.567 triệu VND (1/1/2024: 673.652 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**19. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	977.536.296.866	385.284.021.525	14.249.528.442	5.193.442.600	105.331.819	1.382.368.621.252
Tăng trong kỳ	-	-	-	81.000.000	-	81.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	30.800.000	-	30.800.000
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	385.284.021.525	14.249.528.442	5.305.242.600	105.331.819	1.382.480.421.252
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	115.561.461.450	19.898.472.334	6.292.457.574	4.640.075.329	105.331.819	146.497.798.506
Khấu hao trong kỳ	22.733.402.253	8.709.307.393	134.874.558	218.890.604	-	31.796.474.808
Số dư cuối kỳ	138.294.863.703	28.607.779.727	6.427.332.132	4.858.965.933	105.331.819	178.294.273.314
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	861.974.835.416	365.385.549.191	7.957.070.868	553.367.271	-	1.235.870.822.746
Số dư cuối kỳ	839.241.433.163	356.676.241.798	7.822.196.310	446.276.667	-	1.204.186.147.938

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 1.664 triệu VND (1/1/2024: 1.664 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 20. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Chung cư cho thuê VND	Nhà xưởng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	4.974.479.862	157.755.932.150	395.357.617.000	558.088.029.012
Nhượng bán	-	(13.281.173.892)	-	(13.281.173.892)
Số dư cuối kỳ	4.974.479.862	144.474.758.258	395.357.617.000	544.806.855.120
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.684.968.425	55.994.085.496	353.733.802.769	412.412.856.690
Khấu hao trong kỳ	52.088.718	2.967.940.287	6.589.293.738	9.609.322.743
Nhượng bán	-	(3.972.147.721)	-	(3.972.147.721)
Số dư cuối kỳ	2.737.057.143	54.989.878.062	360.323.096.507	418.050.031.712
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	2.289.511.437	101.761.846.654	41.623.814.231	145.675.172.322
Số dư cuối kỳ	2.237.422.719	89.484.880.196	35.034.520.493	126.756.823.408

## 21. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của một dự án có thời gian triển khai dự kiến kéo dài hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	112.686.564.279	1.375.792.992.689
Số dư đầu kỳ - như báo cáo trước đây	107.818.401.504	-
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 49)	4.868.162.775	-
Tăng trong kỳ	62.078.004.580	189.707.423.209
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(39.064.156.098)	(1.520.844.477.704)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(109.250.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.992.826.479)	(572.313.487)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(30.800.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133.676.786.282</b>	<b>43.974.374.707</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND Đã điều chỉnh lại
Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken - Đồng	69.389.627.161	48.933.828.605
Dự án Thủy điện Bảo Lạc A	31.963.215.123	23.555.749.753
Các dự án khác	32.323.943.998	40.196.985.921
<b>Tổng cộng</b>	<b>133.676.786.282</b>	<b>112.686.564.279</b>

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 426 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 23.398 triệu VND).

**23. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.839.431.989	6.243.883.752
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.023.514.317	6.445.463.078
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.862.946.306</b>	<b>12.689.346.830</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện (*) VND	Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió VND	Quyền sử dụng khu đất 120 Định Công VND	Chi phí thuê hạ tầng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	7.476.083.808	15.676.027.118	9.682.960.255	111.069.822.306	11.979.155.590	192.928.100.767	62.099.554.928	67.897.230.827	478.808.935.599
Tăng trong kỳ	2.706.750.032	7.256.249.465	-	-	917.438.410	-	-	22.556.186.899	33.436.624.806
Phân bổ trong kỳ	(2.733.293.939)	(4.608.662.717)	(1.229.217.917)	(1.432.959.965)	(198.397.203)	(2.025.491.872)	(832.830.684)	(15.641.048.213)	(28.701.902.510)
Phân loại lại	-	-	13.451.374.716	-	-	-	-	(13.451.374.716)	-
Chuyển sang chi phí sản xuất dở dang dài hạn (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(190.902.608.895)	-	-	(190.902.608.895)
Tăng/(giảm) khác	(100.155.891)	-	-	-	-	-	-	670.997.838	570.841.947
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.349.384.010</b>	<b>18.323.613.866</b>	<b>21.905.117.054</b>	<b>109.636.862.341</b>	<b>12.698.196.797</b>	<b>-</b>	<b>61.266.724.244</b>	<b>62.031.992.635</b>	<b>293.211.890.947</b>

(\*) Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bào Lâm 1, 3, 3A, Bào Lạc B, Trung Thu, Mông Ân được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, Cục thuế tỉnh Hà Giang và Cục thuế tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ VND
Công trình Thủy điện Bào Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bào Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/8/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bào Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 7/8/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bào Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
Công trình Thủy điện Bào Lạc B	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/6/2016	70.790.693.435
Công trình Thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436
		122.862.913.178

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong các năm trước là 12.180.662.147 VND.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
Hàng tồn kho	1.253.158.442	2.611.849.364
Tài sản cố định	28.509.523.432	25.220.668.171
Xây dựng cơ bản dở dang	867.485.065	4.201.763.973
Các khoản khác	863.927.204	2.192.252.584
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>31.494.094.143</b>	<b>34.226.534.092</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>		
Tài sản cố định	(206.055.796.227)	(210.440.855.999)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	(38.180.521.779)	-
Hàng tồn kho	(303.714.448)	(303.714.448)
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý khi tăng vốn từ công ty liên kết thành công ty con	(52.402.000.000)	(52.402.000.000)
Lỗi chuyển nhượng công ty con	(757.751.421)	(757.751.421)
Chi phí trả trước dài hạn	-	(38.651.428.518)
Các khoản khác	(1.151.614.483)	(2.430.966.046)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(298.851.398.358)</b>	<b>(304.986.716.432)</b>
	<b>(267.357.304.215)</b>	<b>(270.760.182.340)</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Lợi thế thương mại**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b> <b>ngày 30/6/2024</b> <b>VND</b>
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	440.096.768.989
<b>Giá trị phân bổ lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	223.754.731.002
Phân bổ trong kỳ	17.547.186.919
Số dư cuối kỳ	241.301.917.921
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	216.342.037.987
Số dư cuối kỳ	198.794.851.068

**26. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hòa Thịnh	129.906.011.781	-
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	87.672.740.171	83.134.119.522
Wuxi Jiangnan Cable Co., Ltd.	75.259.642.206	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	52.753.831.752	10.532.907.442
Siemens Energy Limited Company	-	96.229.903.174
Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP	-	73.920.000.000
Khác	798.453.433.695	784.785.019.609
	<b>1.144.045.659.605</b>	<b>1.048.601.949.747</b>



Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND Điều chỉnh lại
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Tp. Hồ Chí Minh	38.869.964.048	-
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	36.063.872.517	-
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	31.515.453.438
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	31.490.090.779	-
Ban Quản lý Đường sắt Đô thị	22.828.504.635	31.214.189.119
Ban Quản lý Dự án lưới điện Hà Nội	22.752.187.170	-
Các khách hàng khác	127.020.156.344	106.712.860.709
	<hr/>	
	310.540.228.931	169.442.503.266
	<hr/>	

112  
Đ  
N  
H  
I  
Ệ  
P  
N  
L  
I  
Ê  
N

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 – đã điều chỉnh lại		Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	30/6/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND			Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	27.002.841.082	92.815.320.404	(98.379.780.082)	-	21.438.381.404
Thuế xuất nhập khẩu	(479.632)	-	163.618.674.470	(163.618.674.470)	(479.632)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(761.034.370)	53.303.354.682	62.476.322.276	(66.130.206.744)	(761.034.370)	49.649.470.214
<i>Số dư - như báo cáo trước đây</i>	-	64.860.106.555	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 49)</i>	-	(11.556.751.873)	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(265.779.457)	1.826.958.355	9.336.204.655	(9.068.479.570)	(365.385.401)	2.194.289.384
Thuế tài nguyên (**)	-	52.737.936.718	91.737.117.957	(29.533.986.417)	-	114.941.068.258
<i>Số dư - như báo cáo trước đây</i>	-	10.710.095.829	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 49)</i>	-	42.027.840.889	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(280.115.578)	237.290.873	574.581.869.814	(122.460.648.528)	(297.825.222)	452.376.221.803
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.272.570.324	25.346.872.813	(17.641.905.652)	-	14.977.537.485
Các loại thuế khác	-	-	3.422.251.635	(3.428.231.351)	(5.979.716)	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.536.513.768	18.880.242.105	(16.642.495.568)	(60.755.040)	3.835.015.345
	(1.307.409.037)	143.917.465.802	1.042.214.876.129	(526.904.408.382)	(1.491.459.381)	659.411.983.893

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng.
- (\*\*) Như trình bày trong Thuyết minh 49(ii)49(ii), do có sự chưa nhất quán giữa các quy định hiện hành hướng dẫn cách tính thuế tài nguyên và do chưa có sự hướng dẫn cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền, trong năm 2023 công ty con của Công ty đã thực hiện tạm kê khai và nộp thuế tài nguyên cho năm tài chính 2023 dựa trên giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cao Bằng công bố và sản lượng tài nguyên nguyên khai khai thác. Trong năm 2024, công ty con này đã xác định lại phương pháp tính thuế tài nguyên dựa trên những diễn giải về quy định của Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 – sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên (“Nghị định 12”) và Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về Thuế tài nguyên (“Thông tư 152”). Theo đó, công ty con đã xác định lại giá tính thuế tài nguyên theo trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu không bao gồm thuế xuất khẩu và chi phí vận chuyển (tức là dựa trên diễn giải đối với quy định của Thông tư 152), và xác định sản lượng tài nguyên tính thuế tại khâu xác định giá tính thuế - khâu bán (tức là dựa trên diễn giải đối với quy định của Nghị định 12) để xác định lại nghĩa vụ thuế phải nộp cho năm 2023 và các năm sau đó. Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ thuế tài nguyên theo phương pháp mới dựa trên các diễn giải về quy định pháp luật liên quan và phù hợp với thực tiễn sản xuất của công ty con. Hiện tại, công ty con vẫn đang trong quá trình xin hướng dẫn chi tiết của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về phương pháp tính thuế tài nguyên phù hợp với thực tiễn sản xuất của công ty. Kết quả cuối cùng phụ thuộc vào hướng dẫn chi tiết của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**29. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước lãi vay	55.118.302.632	63.043.534.451
Chi phí trích trước cho các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	21.749.815.361	14.333.821.819
Chi phí trích trước cho các công trình thủy điện và phong điện hoàn thành	-	93.386.367.366
Chi phí trích trước công trình xây dựng nhà máy khoáng sản hoàn thành	-	25.243.009.226
Chi phí phải trả khác	27.018.327.797	20.861.405.016
	<b>103.886.445.790</b>	<b>216.868.137.878</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả các đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	19.462.145.787	22.291.589.264
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.263.234.000	37.940.430.492
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	2.258.000.000	2.610.000.000
Kinh phí công đoàn	2.123.193.957	2.127.550.317
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.435.125.580	2.918.719.672
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.335.409.969	1.273.002.527
Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	1.299.646.097	1.922.165.960
Phải trả về thư tín dụng trả chậm (UPAS LC)	-	15.529.179.387
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.114.437.857	15.611.078.056
	<hr/>	<hr/>
	65.291.193.247	102.223.715.675
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.352.399.375	10.845.031.988
	<hr/>	<hr/>

### 31. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

#### (a) Vay ngắn hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

	1/1/2024		Biến động trong kỳ		30/6/2024	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	2.092.378.794.844	3.778.758.144.315	(3.261.269.496.519)	-	2.609.867.442.640	
Vay dài hạn đến hạn trả	744.512.949.711	615.623.996.081	(447.263.337.632)	6.165.661.210	919.039.269.370	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	1.586.588.808	793.294.404	(661.078.670)	-	1.718.804.542	
	<b>2.838.478.333.363</b>	<b>4.395.175.434.800</b>	<b>(3.709.193.912.821)</b>	<b>6.165.661.210</b>	<b>3.530.625.516.552</b>	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.042.352.772.570	774.440.817.954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	455.832.506.418	228.883.383.427
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	VND	232.269.766.160	283.545.093.202
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	163.478.953.986	2.258.907.851
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	160.402.051.431	227.759.337.190
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	151.316.382.308	215.792.607.518
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	VND	143.304.318.444	115.608.041.597
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	112.478.617.940	4.853.534.209
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	44.424.660.331	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	42.567.220.927	128.988.248.251
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank – Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	-	53.591.299.638
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	5.031.304.125	-
Các bên khác là cá nhân	VND	56.408.888.000	56.657.524.007
		2.609.867.442.640	2.092.378.794.844

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 tháng đến dưới 12 tháng và không có tài sản bảo đảm.

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn (i)	7.555.560.001.229	7.461.804.212.519
Trái phiếu thường (ii)	1.186.260.213.582	1.183.899.763.518
Nợ thuê tài chính	1.740.658.788	2.401.737.458
	8.743.560.873.599	8.648.105.713.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 31(a))	(920.758.073.912)	(746.099.538.519)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.822.802.799.687	7.902.006.174.976



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	274.709.898.607	310.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(**)	2029	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Trung Thu	246.884.000.000	269.328.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(*)	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	136.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(*)	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	43.500.000.000	55.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	362.968.395.700	386.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Mông Ân	360.360.000.000	386.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	152.212.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	290.010.568.179	305.034.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Tuyển quặng Niken - Đồng	903.905.248.588	983.905.248.588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Mạ kẽm Thái Nguyên	52.353.185.348	54.573.185.348
Asian Development Bank – A Loan	USD	5,5103%- 5,517%	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	781.479.813.054	773.582.431.955

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Asian Development Bank - B Loan	USD	Libor/Sofr kỳ hạn 3 tháng + biên độ	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	1.808.558.238.588	1.790.290.700.012
Export Finance Australia	USD	4,65% - 5,02%	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	714.492.154.430	707.275.348.923
Japan International Cooperation Agency	USD	Libor/Sofr kỳ hạn 6 tháng + biên độ	2036	Tài sản hình thành từ Dự án Điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	558.196.974.050	552.558.844.932
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	9,0%	2025	Không có tài sản bảo đảm	264.929.000.713	364.929.000.713
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An	VND	(***)	2029	Toàn bộ phần vốn góp của PCI tại Asia Dragon Trading Pte.Ltd và Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng	505.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	7,5%	2026	Xe ô tô Ford Everest	-	436.065.590
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,2%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	100.000.000.000
Các cá nhân khác	VND	4,7% - 6,0%	2025	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	120.000.000.000
					7.555.560.001.229	7.461.804.212.519
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(919.039.269.370)	(744.512.949.711)
					6.636.520.731.859	6.717.291.262.808

Các khoản vay dài hạn từ một số ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố hữu hình có giá trị còn lại là 9.115.895 triệu VND (1/1/2024 – đã điều chỉnh: 9.533.277 triệu VND) (Thuyết minh 18).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Các khoản vay này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.
- (\*\*) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.
- (\*\*\*) Khoản vay này có lãi suất ưu đãi trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,0%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

**(ii) Trái phiếu thường**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Trái phiếu phát hành theo mệnh giá</b>				
Lô 1	VND	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
			1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu			(13.739.786.418)	(16.100.236.482)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng			1.186.260.213.582	1.183.899.763.518

Các khoản trái phiếu này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, các trái phiếu trên được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty do một số cá nhân có liên quan nắm giữ và một số cổ phiếu phổ thông của hai công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty sở hữu.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc mua các cổ phần hiện có và cổ phần phát hành mới của Công ty Cổ phần Western Pacific, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này và bổ sung vốn lưu động của Công ty.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 32. Các khoản dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	<b>Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND</b>	<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng VND</b>	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	39.055.642.790	3.118.063.697	1.364.579.661	43.538.286.148
Dự phòng trích lập trong kỳ	13.486.413.622	-	-	13.486.413.622
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(118.022.701)	-	(83.425.732)	(201.448.433)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.273.077.724)	-	-	(9.273.077.724)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.150.955.987</b>	<b>3.118.063.697</b>	<b>1.281.153.929</b>	<b>47.550.173.613</b>
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.957.219.723	3.118.063.697	-	9.075.283.420
Dự phòng phải trả dài hạn	37.193.736.264	-	1.281.153.929	38.474.890.193
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.150.955.987</b>	<b>3.118.063.697</b>	<b>1.281.153.929</b>	<b>47.550.173.613</b>

### 33. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	184.692.725.750	147.348.887.255
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 34)	14.713.948.709	70.479.637.364
Sử dụng trong kỳ	(16.855.535.215)	(24.486.878.675)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.551.139.244</b>	<b>193.341.645.944</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	2.704.330.020.000	711.136.556.786	29.026.800.000	708.285.511	(116.709.425)	261.072.092.951	65.418.160.381	1.344.532.665.968	2.056.638.211.199	7.172.746.083.371
Tăng vốn tại công ty con bảng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	17.946.356.468	-	-	(2.879.601.168)	(14.627.261)	(15.052.128.039)	-	-
Góp vốn trong kỳ tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	3.053.643.532	3.053.643.532
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.066.418.277	56.418.006.998	58.484.425.275
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(69.796.044.671)	(683.592.693)	(70.479.637.364)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	34.532.668.031	-	(34.532.668.031)	-	-
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(101.422.879.279)	(101.422.879.279)
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(1.140.215.550)	-	(1.140.215.550)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	-	-	416.391	-	-	-	-	416.391
Thoái một phần vốn tại công ty con nhưng vẫn nắm quyền kiểm soát	-	-	(5.231.673.026)	-	-	-	-	5.013.644.309	8.364.385.185	8.146.356.468
<b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>	<b>2.704.330.020.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>41.741.483.442</b>	<b>708.285.511</b>	<b>(116.293.034)</b>	<b>292.725.159.814</b>	<b>65.403.533.120</b>	<b>1.231.091.672.263</b>	<b>2.022.367.774.942</b>	<b>7.069.388.192.844</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2024 – đã điều chỉnh lại</b>	3.109.955.580.000	711.136.556.786	46.847.073.442	708.285.511	(1.277.863.726)	292.725.159.814	65.403.533.120	852.993.584.938	2.069.119.300.469	7.147.611.210.354
<i>Số dư tại ngày 1/1/2024 – theo báo cáo trước đây</i>	<i>3.109.955.580.000</i>	<i>711.136.556.786</i>	<i>46.847.073.442</i>	<i>708.285.511</i>	<i>105.169.358</i>	<i>292.725.159.814</i>	<i>65.403.533.120</i>	<i>956.798.821.659</i>	<i>2.086.717.131.154</i>	<i>7.270.397.310.844</i>
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 49)</i>	-	-	-	-	<i>(1.383.033.084)</i>	-	-	<i>(103.805.236.721)</i>	<i>(17.597.830.685)</i>	<i>(122.786.100.490)</i>
Tăng vốn tại công ty con bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-	-	-	-
Góp vốn trong kỳ tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	239.513.078.577	79.559.146.115	319.072.224.692
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(13.825.625.168)	(888.323.541)	(14.713.948.709)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	274.126.513	-	(274.126.513)	-	-
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(2.258.000.000)	-	(2.258.000.000)
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.727.660.859)	(61.727.660.859)
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(761.343.509)	-	(761.343.509)
Thoái một phần vốn tại công ty con nhưng vẫn nắm quyền kiểm soát	-	-	(1.000.000.000)	-	-	-	-	848.269.093	12.151.730.907	12.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	-	-	(2.776.522.122)	-	-	-	-	(2.776.522.122)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(487.803.296)	577.759.411	89.956.115
<b>Số dư tại ngày 30/6/2024</b>	3.109.955.580.000	711.136.556.786	50.847.073.442	708.285.511	(4.054.385.848)	287.999.286.327	65.403.533.120	1.075.748.034.122	2.098.991.952.502	7.396.735.915.962



### 35. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	310.995.558	3.109.955.580.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	310.995.558	3.109.955.580.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	310.995.558	3.109.955.580.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, một số cổ phiếu phổ thông của Công ty được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản trái phiếu mà Công ty phát hành (Thuyết minh 31(b)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	9.161.498.998	8.103.354.214
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.282.456.494	21.353.478.791
Sau 5 năm	20.823.489.920	21.380.860.579
	<hr/>	<hr/>
	46.267.445.412	50.837.693.584
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Kíp Lào	604.903	399.236	602.363	409.607
Đô la Úc	113.727	1.919.493.066	236.216	3.896.971.349
Đô la Mỹ	28.647.956	721.829.173.028	26.991.418	648.611.902.269
		<hr/>		<hr/>

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>Nguyên nhân xóa sổ</b>	<b>Năm xóa sổ</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phan Ngọc Tiến (Đội xây lắp số 1)	Không có khả năng thu hồi	2024	418.555.690	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DHT Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2021	1.396.500.000	1.396.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phú Giang	Không có khả năng thu hồi	2021	216.700.000	216.700.000
Công ty AG Ajikawa Corporation	Không có khả năng thu hồi	2006	12.373.726.137	12.373.726.137
Các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi	2007	1.285.920.000	1.285.920.000
			<hr/>	<hr/>
			15.691.401.827	15.272.846.137
			<hr/>	<hr/>

### 37. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.751.762.560.083	1.003.415.631.254
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	1.068.159.770.957	343.878.196.975
Doanh thu bán tinh quặng khoáng sản	866.401.833.990	-
Doanh thu bán điện	748.584.577.039	666.146.302.793
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	545.178.231.156	636.611.792.786
Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	273.709.434.019	291.642.431.649
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	14.789.350.140	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.494.281.769	14.596.559.646
Doanh thu khác	29.821.294.555	21.158.072.169
	<b>5.305.901.333.708</b>	<b>2.977.448.987.272</b>

### 38. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.612.095.057.331	864.547.402.188
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	973.313.423.942	315.758.805.407
Giá vốn bán tinh quặng khoáng sản	593.003.346.724	-
Giá vốn bán điện	349.959.745.415	344.677.146.800
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	540.221.490.578	626.544.388.226
Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	192.195.754.841	224.366.007.655
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	9.351.301.995	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.585.143.125	5.345.222.893
Giá vốn khác	26.521.682.252	12.544.560.331
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(573.986.292)	(6.512.017.977)
	<b>4.297.672.959.911</b>	<b>2.387.271.515.523</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	49.321.183.468	75.556.763.936
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	21.610.890.429	2.781.775.174
Lãi từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	14.504.078.258	16.161.118.730
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	8.628.393.528	1.273.590
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	-	1.831.932
Doanh thu hoạt động tài chính khác	474	610
	<b>94.064.546.157</b>	<b>94.502.763.972</b>

**40. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	381.886.006.699	421.414.294.991
Chi phí phát hành trái phiếu	2.360.450.064	2.347.336.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	136.449.355.995	6.105.167.091
Thuế nhà thầu của chi phí lãi vay	9.002.100.254	10.241.031.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.782.805.107	1.079.326.691
Chiết khấu thanh toán	534.993.615	-
Chi phí tài chính khác	601	55.821.572
	<b>537.015.712.335</b>	<b>441.242.978.374</b>



#### 41. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	50.007.729	11.851.383
Chi phí nhân công	3.630.264.324	1.410.367.183
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.986.302	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.967.033.261	4.851.336.719
Chi phí khác bằng tiền	1.129.814.907	2.151.695.143
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	4.213.335.898	(2.739.293.405)
	<hr/>	<hr/>
	35.993.442.421	5.685.957.023
	<hr/>	<hr/>

#### 42. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.351.379.728	3.866.649.443
Chi phí nhân công	126.238.593.199	74.432.100.413
Chi phí khấu hao và phân bổ	28.513.096.762	26.573.916.375
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	532.575.676	(343.812.576)
Thuế, phí, lệ phí	3.165.365.232	3.977.175.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.887.496.163	23.534.400.338
Chi phí khác bằng tiền	12.644.061.039	13.217.256.192
	<hr/>	<hr/>
	212.332.567.799	145.257.685.475
	<hr/>	<hr/>

#### **43. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhận bồi thường từ các đơn vị khác	1.111.816.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định hữu hình	253.359.965	835.046.570
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	4.370.152.063
Thu nhập khác	646.420.554	145.575.919
	<b>2.011.596.519</b>	<b>5.350.774.552</b>

#### **44. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản	-	11.366.701.125
Chi phí phân bổ quyền sử dụng khu đất 120 Định Công	2.025.491.872	2.025.491.872
Chi phí khác	2.358.415.457	2.586.765.171
	<b>4.383.907.329</b>	<b>15.978.958.168</b>

#### **45. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.781.212.091.586	729.544.081.783
Chi phí nhân công	313.879.354.430	177.980.899.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ	414.615.579.489	337.556.257.568
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.918.997.252	(9.595.123.958)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.375.930.503	746.177.342.230
Chi phí khác	218.194.928.736	125.376.557.911
	<b>4.611.196.881.996</b>	<b>2.107.040.015.407</b>



Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**46. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	61.598.016.006	17.072.436.714
Dự phòng thiếu trong những năm trước	878.306.270	11.792.545.129
	<hr/>	<hr/>
	62.476.322.276	28.864.981.843
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.402.878.125)	(3.223.777.979)
	<hr/>	<hr/>
	59.073.444.151	25.641.203.864

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	378.145.668.843	84.125.629.139
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	75.629.133.769	16.825.125.828
Chênh lệch tạm thời về chi phí lãi vay không được khấu trừ	9.412.727.813	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là lỗ tính thuế không được ghi nhận	8.390.541.935	18.987.525.686
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.010.053.775	1.086.218.852
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(7.520.344.127)	4.103.732.408
Ưu đãi thuế	(14.852.247.112)	(27.219.872.842)
Biến động của chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(2.967.575.615)	(56.188.400)
Lỗ tính thuế các năm trước được sử dụng trong kỳ	(10.907.152.557)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	878.306.270	11.792.545.129
Khác	-	122.117.203
	<hr/>	<hr/>
	59.073.444.151	25.641.203.864

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ngoài các ưu đãi thuế sau đây, Công ty và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

- Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).
- Đối với Dự án Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Trung Thu có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).
- Đối với Dự án Thủy điện Mông Ân, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc, một công ty con của Công ty, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Mông Ân có lợi nhuận chịu thuế (từ 2020 đến 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2024 đến 2032).
- Đối với Dự án Phong điện Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, các công ty con của Công ty, được hưởng suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm tròn năm đầu tiên các dự án điện gió có lợi nhuận chịu thuế (từ 2022 đến 2025) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2026 đến 2034).
- Đối với Dự án Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, một công ty con của Công ty, được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích và cung cấp dịch vụ cần thiết cho hoạt động của khu công nghiệp.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với dự án của Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên, một công ty con cấp 2 của Công ty, được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế trong thời hạn 10 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu dự án đầu tư. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2021 và 2022) và giảm 50% số thuế trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2026).

#### **47. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

##### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2024	30/6/2023	30/6/2023
		Đã điều chỉnh lại	Theo báo cáo trước đây
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	239.513.078.577	2.066.418.277	2.066.418.277
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(23.951.307.858)	(206.641.828)	(206.641.828)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	215.561.770.719	1.859.776.449	1.859.776.449
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	310.995.558	310.995.558	270.433.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	693	6	7

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty tạm ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận thuần cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của năm 2023 được trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận cùng kỳ.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
		<b>Đã điều chỉnh lại</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	310.995.558	270.433.002
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 23 tháng 11 năm 2023	-	40.562.556
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>310.995.558</b>	<b>310.995.558</b>

**48. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình</i>		
Mua cổ phần	-	68.400.000.000
Cho vay	23.000.000.000	-
Thu nhập từ lãi cho vay	25.205.479	-
<b>Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Trịnh Văn Tuấn	1.484.000.000	228.000.000
Ông Vũ Ánh Dương	221.000.000	34.000.000
Ông Võ Hồng Quang	221.000.000	34.000.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	221.000.000	34.000.000
Ông Mai Lương Việt	37.000.000	34.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu	74.000.000	-
<b>Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Vũ Ánh Dương	564.964.013	523.375.609
Ông Võ Hồng Quang	454.792.276	352.496.551
Ông Nguyễn Minh Đệ	770.910.000	466.225.000
Ông Đặng Quốc Tường	407.292.161	433.079.495
Ông Nguyễn Nhật Tân	351.396.487	299.539.959
<b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>		
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Văn Cường	12.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Văn Sáng	12.000.000	12.000.000

## 49. Thông tin so sánh

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban lãnh đạo Tập đoàn đã nhận thấy báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành năm trước cần điều chỉnh về cách tính và hạch toán thuế và xác định doanh thu tại hai công ty con như trình bày dưới đây.

### (i) *Điều chỉnh về thuế giá trị gia tăng của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát (“Công ty Tân Phát”)*

Theo quy định tại Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Khoản 23, Điều 4, Thông tư 219/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013, sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên vật liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất trở lên là sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng (“GTGT”).

Công ty Tân Phát bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ giữa năm 2023. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2023, Công ty Tân Phát đã tính toán tỷ lệ của trị giá tài nguyên khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trên tổng giá thành sản phẩm xuất khẩu (“tỷ lệ CPTNNL”) nhỏ hơn 51%, vì vậy công ty con này đã ghi nhận các khoản thuế GTGT đầu vào trong khoản mục Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ với số tiền là 148.418 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tuy nhiên, trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng đầu năm 2024, Tập đoàn đã xem xét, tính toán lại tỷ lệ CPTNNL thực tế của sản phẩm xuất khẩu của năm 2023 là trên 51%, Do vậy, Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh lại số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 như sau:

- Hàng tồn kho tăng 10.255 triệu VND;
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ giảm 148.418 triệu VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng 128.446 triệu VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình tăng 8.137 triệu VND;
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước giảm 3.571 triệu VND;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước giảm 8.180 triệu VND; và
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm 6.103 triệu VND.

### (ii) *Điều chỉnh về thuế tài nguyên của Công ty Tân Phát*

Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 – sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên quy định: “*Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) thì giá tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu xuất khẩu hoặc từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu bán tại thị trường trong nước.*”

*Căn cứ giá tính thuế tài nguyên đã xác định để áp dụng sản lượng tính thuế đối với đơn vị tài nguyên tương ứng. Giá tính thuế đối với tài nguyên khai thác được xác định ở khâu nào thì sản lượng tính thuế tài nguyên áp dụng tại khâu đó.”*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tuy nhiên, Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về Thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) quy định: “Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) thì sản lượng tài nguyên tính thuế là sản lượng tài nguyên khai thác được xác định bằng cách quy đổi từ sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ để bán ra theo định mức sử dụng tài nguyên tính trên một đơn vị sản phẩm”. Và giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra là “trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu (trường hợp xuất khẩu) không bao gồm thuế xuất khẩu tương ứng với sản lượng tài nguyên xuất khẩu ghi trên chứng từ xuất khẩu nhưng không thấp hơn giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định.”

Do có sự chưa nhất quán giữa các quy định hiện hành, Công ty Tấn Phát đã gửi văn bản xin hướng dẫn của cơ quan quản lý có thẩm quyền, tuy nhiên chưa nhận được sự hướng dẫn cụ thể. Do đó Công ty Tấn Phát đã thực hiện tạm kê khai và nộp thuế tài nguyên cho năm tài chính 2023 dựa trên giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cao Bằng công bố và sản lượng tài nguyên khai thác.

Khi rà soát lại nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp, Tập đoàn đã xác định lại giá tính thuế tài nguyên theo trị giá hải quan của sản phẩm tài nguyên xuất khẩu không bao gồm thuế xuất khẩu và chi phí vận chuyển (tức là dựa trên diễn giải của Tập đoàn về quy định của Thông tư 152), và xác định sản lượng tài nguyên tính thuế tại khâu xác định giá tính thuế - khâu bán (tức là dựa trên diễn giải về quy định của Nghị định 12) để ghi nhận thêm 42.027 triệu VND nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp cho năm 2023. Do đó, các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 đã được điều chỉnh lại như sau:

- Hàng tồn kho tăng 3.534 triệu VND;
- Xây dựng cơ bản dở dang tăng 4.868 triệu VND;
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước tăng 35.303 triệu VND. Trong đó, thuế tài nguyên tăng 42.028 triệu VND và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 6.725 triệu VND;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước giảm 15.406 triệu VND; và
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm 11.495 triệu VND.

**(iii) Điều chỉnh doanh thu tạm tính của Công ty Asia Dragon Trading Pte. Ltd. (“ADT”)**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh doanh thu tạm tính mà công ty con ADT ghi nhận theo giá bán thực tế cuối cùng cho hai lô hàng bán trong tháng 9 và tháng 12 năm 2023. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn đã thực hiện tính lại và điều chỉnh phần doanh thu liên quan đến hai lô hàng này về đúng kỳ báo cáo năm 2023. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 đã được điều chỉnh lại như sau:

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm 50.201 triệu VND;
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng 32.662 triệu VND;
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước giảm 1.261 triệu VND;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm 1.383 triệu VND; và
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước giảm 80.219 triệu VND.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 không bị ảnh hưởng bởi các điều chỉnh này liên quan đến các giao dịch diễn ra trong kỳ sáu tháng cuối năm 2023.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Mã số	1/1/2024		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Đã điều chỉnh lại VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.928.169.781.905	(50.200.798.000)	1.877.968.983.905
Hàng tồn kho	141	944.433.461.208	13.788.684.889	958.222.146.097
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	226.395.550.873	(148.418.025.140)	77.977.525.733
Tài sản cố định hữu hình	221	9.519.201.639.687	120.309.289.002	9.639.510.928.689
<i>Nguyên giá</i>	222	<i>12.419.829.155.708</i>	<i>128.446.101.420</i>	<i>12.548.275.257.128</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	<i>(2.900.627.516.021)</i>	<i>(8.136.812.418)</i>	<i>(2.908.764.328.439)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	107.818.401.504	4.868.162.775	112.686.564.279
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	136.780.178.266	32.662.325.000	169.442.503.266
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	113.446.376.786	30.471.089.016	143.917.465.802
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	105.169.358	(1.383.033.084)	(1.277.863.726)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	956.798.821.659	(103.805.236.721)	852.993.584.938
<i>Lợi nhuận sau thuế năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>137.082.323.571</i>	<i>(103.805.236.721)</i>	<i>33.277.086.850</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.086.717.131.154	(17.597.830.685)	2.069.119.300.469

Ngoại trừ các thông tin so sánh được điều chỉnh lại như trình bày ở trên, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 6 tháng 9 năm 2024

Người lập:

Lưu Thanh Hương  
Người lập biểu

Người duyệt:

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởngVũ Ánh Dương  
Tổng Giám đốc